

Số: 73/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục phế liệu được phép nhập khẩu
từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Quyết định này áp dụng đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và không áp dụng đối với hoạt động tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh phế liệu qua lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các loại phế liệu thuộc Phụ lục Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2015.

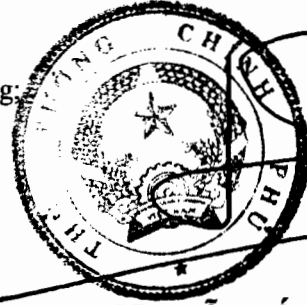
Điều 5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *xH 140*

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**DANH MỤC PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU
TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	Thạch cao.	2520	10	00
2	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	2618	00	00
3	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự.	3818	00	00
4	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng.	3915	10	10
5	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác.	3915	10	90
6	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xốp, không cứng.	3915	20	10
7	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác.	3915	20	90
8	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng.	3915	30	10
9	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác.	3915	30	90
10	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác.	3915	90	00
11	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	4707	10	00

Số TT	Tên phế liệu	Mã HS		
12	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	4707	20	00
13	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	4707	30	00
14	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại.	4707	90	00
15	Tơ tầm phế liệu (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	5003	00	00
16	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	7001	00	00
17	Phế liệu và mảnh vụn của gang.	7204	10	00
18	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ.	7204	21	00
19	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ).	7204	29	00
20	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc.	7204	30	00
21	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	7204	41	00

Số TT	Tên phế liệu	Mã HS		
22	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác.	7204	49	00
23	Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại.	7204	50	00
24	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	7404	00	00
25	Niken phế liệu và mảnh vụn.	7503	00	00
26	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	7602	00	00
27	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	7902	00	00
28	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	8002	00	00
29	Vonfram phế liệu và mảnh vụn.	8101	97	00
30	Molypden phế liệu và mảnh vụn.	8102	97	00
31	Magie phế liệu và mảnh vụn.	8104	20	00
32	Titan phế liệu và mảnh vụn.	8108	30	00
33	Zircon phế liệu và mảnh vụn.	8109	30	00
34	Antimon phế liệu và mảnh vụn.	8110	20	00
35	Mangan phế liệu và mảnh vụn.	8111	00	00
36	Crom phế liệu và mảnh vụn.	8112	22	00

Ghi chú: Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế./.